

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên tạm thời đối với một số
loại tài nguyên khoáng sản trên địa bàn tỉnh Hà Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật Thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế;

Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ Tài chính Quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hoá giống nhau;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 56/TTr-STC ngày 27 tháng 02 năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên tạm thời đối với một số loại tài nguyên khoáng sản trên địa bàn tỉnh Hà Giang (*chi tiết như phụ lục kèm theo*).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài chính: Chủ trì, phối hợp với các ngành liên quan tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành bổ sung bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh (sau khi có ý kiến của Bộ Tài chính về giá tính thuế tài nguyên).

2. Sở Tài nguyên và Môi trường, các đơn vị có liên quan điều chỉnh giá tính thuế tài nguyên khoáng sản (nếu có) đối với những dự án đã cấp cho các tổ chức, cá nhân theo quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Công Thương, Xây dựng; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các sở, ngành, các tổ chức, các nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- LĐ VPUBND tỉnh;
- Công Thôn tin điện tử;
- Vnptioffice;
- Lưu: VT, CV: CN, KT (Hùng) *VT*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Sơn

PHỤ LỤC

**BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN TẠM THỜI ĐỐI VỚI MỘT SỐ LOẠI TÀI NGUYÊN
KHOÁNG SẢN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ GIANG**

(Kèm theo Quyết định số 12/2018/QĐ-UBND ngày 02/3/2018 của Ủy ban nhân tỉnh Hà Giang)

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
I						Khoáng sản kim loại			
		I702				Antimoan			
			I70202			Quặng Antimoan			
				I7020203		Quặng antimon có hàm lượng 10%<Sb≤15%	Tấn	14.400.000	
				I7020204		Quặng antimon có hàm lượng 15%<Sb≤20%	Tấn	20.130.000	
				I7020205		Quặng antimon có hàm lượng Sb>20%	Tấn	28.750.000	
II						Khoáng sản không kim loại			
	II1					Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m ³	15.000	
	II2					Đá, sỏi			
		II201				Sỏi			
			II20102			Các loại cuội, sỏi, sạn khác	m ³	90.000	
			II20203			Đá làm vật liệu xây dựng thông thường			
				II2020304		Đá dăm các loại	m ³	135.000	
	II5					Cát			
		II502				Cát xây dựng			
			II50201			Cát đen dùng trong xây dựng	m ³	200.000	
			II50202			Cát vàng dùng trong xây dựng	m ³	100.000	
	II7					Đất làm gạch (sét làm gạch, ngói)	m ³	15.000	
III						Sản phẩm của rừng tự nhiên			
	III5					Gỗ nhóm V,VI, VII, VIII và các loại gỗ khác			
		III502				Gỗ nhóm VI			
			III50201			Bạch đàn	m ³	1.500.000	
			III50205			Keo	m ³	1.000.000	
		III503				Gỗ nhóm VII			

		III50304		Trám trắng	m ³	1.500.000	
		III50306		Xoan	m ³	2.000.000	
III7				Củi	Ste	350.000	1 Ste = 0,7m ³
III10				Hôi, quế, sa nhân, thảo quả			
		III1002		Quế			
		III100201		Tươi	kg	7.000	
		III100202		Khô	kg	28.000	
		III1004		Thảo quả			
		III100401		Tươi	kg	25.000	
		III100402		Khô	kg	80.000	
V				Nước thiên nhiên			
	V3			Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác			
		V301		Nước thiên nhiên dùng trong sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá	m ³	23.000	
		V302		Nước thiên nhiên dùng cho khai khoáng	m ³	750	

2024